

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 22/12/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lương Tuấn Anh	Nam	09/3/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	3736/QĐ647/2024	TH010540	
2	Nguyễn Thị Cẩm	Nữ	17/9/1986	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3737/QĐ647/2024	TH010541	
3	Phạm Thị Chi	Nữ	12/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3738/QĐ647/2024	TH010542	
4	Lê Linh Chi	Nữ	27/12/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.5	3739/QĐ647/2024	TH010543	
5	Lê Đình Công	Nam	20/8/1978	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	3740/QĐ647/2024	TH010544	
6	Lê Thị Hải Dương	Nữ	02/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3741/QĐ647/2024	TH010545	
7	Hoàng Thị Thu Giang	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3742/QĐ647/2024	TH010546	
8	Lầu Y Gua	Nữ	18/11/2001	Nghệ An	H'mông	5.3	7.5	3743/QĐ647/2024	TH010547	
9	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	02/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3744/QĐ647/2024	TH010548	
10	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	16/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3745/QĐ647/2024	TH010549	
11	Đường Lê Minh Hiền	Nữ	11/11/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	3746/QĐ647/2024	TH010550	
12	Trần Thị Hiền	Nữ	15/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3747/QĐ647/2024	TH010551	
13	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	16/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3748/QĐ647/2024	TH010552	
14	Lương Thị Thanh Huyền	Nữ	29/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3749/QĐ647/2024	TH010553	
15	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	11/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3750/QĐ647/2024	TH010554	
16	Đào Thị Hoàng Huyền	Nữ	24/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3751/QĐ647/2024	TH010555	
17	Nguyễn Thị Khiêm	Nữ	24/10/2004	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	3752/QĐ647/2024	TH010556	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Trần Thị Hoa Lê	Nữ	02/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3753/QĐ647/2024	TH010557	
19	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	01/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	3754/QĐ647/2024	TH010558	
20	Trần Thị Khánh Ly	Nữ	30/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3755/QĐ647/2024	TH010559	
21	Trần Thị Mơ	Nữ	25/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	3756/QĐ647/2024	TH010560	
22	Đinh Thị Hoài Nhi	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3757/QĐ647/2024	TH010561	
23	Hồ Thị Hồng Nhung	Nữ	09/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3758/QĐ647/2024	TH010562	
24	Trần Thị Lâm Oanh	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	3759/QĐ647/2024	TH010563	
25	Võ Thị Phương	Nữ	19/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3760/QĐ647/2024	TH010564	
26	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	3761/QĐ647/2024	TH010565	
27	Nguyễn Thị Sen	Nữ	01/01/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3762/QĐ647/2024	TH010566	
28	Tô Hữu Thắng	Nam	27/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3763/QĐ647/2024	TH010567	
29	Bùi Thị Thùy	Nữ	17/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3764/QĐ647/2024	TH010568	
30	Trương Thị Trà	Nữ	16/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3765/QĐ647/2024	TH010569	
31	Phạm Đỗ Thu Trang	Nữ	09/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3766/QĐ647/2024	TH010570	
32	Lê Thị Trang	Nữ	10/8/1988	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	3767/QĐ647/2024	TH010571	
33	Lê Thị Tú	Nữ	12/6/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3768/QĐ647/2024	TH010572	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

